

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 459 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 02 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thành phố Sầm Sơn**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2525/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040; số 3345/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thành phố Sầm Sơn; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 3477/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, thành phố Sầm Sơn;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10/TTr - STNMT ngày 06/01/2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thành phố Sầm Sơn với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung dự án Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại và quảng trường biển, xã Quảng Hùng với tổng diện tích 2,819 ha vào khoản 5 Điều 1 và Phụ biểu số 05 ban hành kèm theo Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất xã Quảng Hùng tại khoản 1 Điều 1 và các Phụ biểu số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất

- Đất thương mại, dịch vụ (TMD): 1,021 ha.

- Đất giao thông (DGT): 0,983 ha (chưa bao gồm đất giao thông hiện trạng 0,111 ha).

- Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN): 0,015 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV): 0,689 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng đất

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) : 2,496 ha.

- Đất ở nông thôn (ONT): 0,197 ha.

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 kèm theo)*

3. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất xã Quảng Hùng tại khoản 3 Điều 1 và các Phụ biểu số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 2,496 ha.

- Đất ở nông thôn (ONT): 0,196 ha.

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo)*

4. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; hướng dẫn UBND thành phố Sầm Sơn và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND thành phố Sầm Sơn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về

đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; UBND thành phố Sầm Sơn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.  
(MC06.01.23)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

Phụ biểu số 01:

**Hạng mục công trình**  
**Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thành phố Sầm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số:                   /QĐ-UBND ngày            tháng            năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
1	Dự án đất thương mại, dịch vụ							
1	Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại và quảng trường biển xã Quảng Hùng	Xã Quảng Hùng	2,819	1,021	TMD	Công văn số 13981/UBND-THKH ngày 21/9/2022 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại và quảng trường biển tại xã Quảng Hùng, thành phố Sầm Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 857/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 29/12/2022	
			1,094	DGT				
			0,015	DDT				
			0,689	DKV				

**Phụ biểu số 02:**

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thành phố Sầm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng, giảm)	Xã Quảng Hùng	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất hằng năm điều chỉnh, bổ sung
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>4.494,20</b>	<b>4.494,20</b>	<b>4494,200</b>		<b>394,230</b>	<b>394,230</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>941,95</b>	<b>1.367,02</b>	<b>1.364,524</b>	<b>-2,496</b>	<b>178,440</b>	<b>175,944</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	378,40	725,52	725,520		95,920	95,920
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	378,40	692,21	692,210		95,920	95,920
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		210,81	210,810		48,880	48,880
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	117,75	125,71	123,214	-2,496	25,610	23,114
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,78	23,29	23,290			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	122,46	122,46	122,460			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,67	14,71	14,710		6,950	6,950
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		113,66	113,660		1,080	1,080
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		30,86	30,860			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.549,50</b>	<b>3.094,29</b>	<b>3.096,787</b>	<b>2,496</b>	<b>211,380</b>	<b>213,876</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	106,52	22,36	22,360		1,800	1,800
2.2	Đất an ninh	CAN	10,00	5,62	5,620			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00	24,40	24,400			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	161,72	140,20	141,221	1,021	13,050	14,071

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng, giảm)	Xã Quảng Hùng	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất hằng năm điều chỉnh, bổ sung
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,34	17,13	17,130			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>	DHT	<b>1.226,01</b>	<b>1.160,32</b>	<b>1.161,289</b>	<b>0,969</b>	<b>91,830</b>	<b>92,799</b>
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	816,94	811,59	812,573	0,983	66,990	67,973
-	Đất thủy lợi	DTL	77,62	53,24	53,240		4,430	4,430
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	49,47	48,13	48,130		2,190	2,190
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	44,14	6,06	6,060		0,230	0,230
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,72	43,63	43,630		1,910	1,910
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	93,23	87,76	87,760		1,300	1,300
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,37	6,49	6,490		0,980	0,980
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,85	0,56	0,560		0,080	0,080
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,11	4,12	4,120			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	41,88	52,80	52,785	-0,015	12,550	12,535
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH		5,61	5,610			
-	Đất chợ	DCH		12,65	12,650		0,450	0,450
-	Đất công trình công cộng khác	DCK		0,87	0,870			
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,73	7,03	7,030		0,720	0,720
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,21	19,78	19,780			
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	30,29					
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		163,15	163,839	0,689	0,040	0,729

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng, giảm)	Xã Quảng Hùng	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất hằng năm điều chỉnh, bổ sung
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	256,00	237,56	237,363	-0,197	100,430	100,233
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	1.235,79	938,19	938,190			
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,61	13,71	13,710		0,640	0,640
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,34	1,49	1,490			
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		2,86	2,875	0,015	0,030	0,045
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		318,92	318,920		3,010	3,010
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		48,11	48,110		0,550	0,550
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,27	0,270			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2,76</b>	<b>32,89</b>	<b>32,890</b>		<b>4,410</b>	<b>4,410</b>

Phụ biểu số 03:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất  
trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thành phố Sầm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất xã Quảng Hùng	
						Kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích hằng năm điều chỉnh, bổ sung
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>277,322</b>	<b>279,818</b>		<b>18,200</b>	<b>20,696</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	173,472	173,472		5,250	5,250
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	<i>151,792</i>	<i>151,792</i>		<i>5,250</i>	<i>5,250</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	51,020	51,020		9,180	9,180
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,700	34,196	2,496	3,420	5,916
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,820	20,820		0,350	0,350
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,310	0,310			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất xã Quảng Hùng	
						Kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích hằng năm điều chỉnh, bổ sung
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>					
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>20,182</b>	<b>20,182</b>		<b>0,870</b>	<b>0,870</b>